

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012



Giấy phép Ngân hàng số

138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung Giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày phát hành báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Đăng Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Yutaka Abe	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Lê Đắc Cù	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009
		Miễn nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2012

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
		Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 11 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2010
Ông Yukata Abe	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2012
Bà Trương Thị Thúy Nga	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2012

Kế toán trưởng Bà Phùng Nguyễn Hải Yến Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Phước Thanh Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	5.627.307	5.393.766
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	15.732.096	10.616.759
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	65.712.726	105.005.059
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		60.536.083	71.822.547
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		5.293.516	33.197.058
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(116.873)	(14.546)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	520.876	817.631
1	Chứng khoán kinh doanh		521.239	825.372
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(363)	(7.741)
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng		235.959.642	204.089.479
1	Cho vay và ứng trước khách hàng	7	241.162.675	209.417.633
2	Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng	8	(5.203.033)	(5.328.154)
VII	Chứng khoán đầu tư	9	78.450.877	29.456.514
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		73.945.195	26.027.134
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.843.173	3.750.522
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(337.491)	(321.142)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.020.788	2.618.418
1	Vốn góp liên doanh	10(a)	719.266	646.292
2	Đầu tư vào công ty liên kết	10(b)	13.966	18.693
3	Đầu tư dài hạn khác	10(c)	2.324.794	2.161.359
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10(c)	(37.238)	(207.926)
IX	Tài sản cố định		3.659.583	2.605.744
1	Tài sản cố định hữu hình	11	2.304.004	1.460.829
a	Nguyên giá		5.471.618	4.190.184
b	Hao mòn tài sản cố định		(3.167.614)	(2.729.355)
2	Tài sản cố định vô hình	12	1.355.579	1.144.915
a	Nguyên giá		1.676.224	1.386.884
b	Hao mòn tài sản cố định		(320.645)	(241.969)
X	Tài sản Có khác		5.986.225	6.118.909
1	Các khoản phải thu	13(a)	1.687.983	2.318.052
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	3.512.340	3.378.930
3	Tài sản Có khác	13(c)	785.902	421.927
TỔNG TÀI SẢN CÓ			414.670.120	366.722.279

		Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14	24.806.433	38.866.234
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	34.066.351	47.962.375
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		16.963.858	22.725.480
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		17.102.493	25.236.895
III	Tiền gửi của khách hàng	16	284.514.568	227.016.854
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác	17	5.461	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	2.027.567	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác		26.760.914	22.012.029
1	Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	3.489.036	2.949.343
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	19(b)	53.606	6.789
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19(c)	22.650.485	18.157.982
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(d)	567.787	897.915
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			372.181.294	337.940.349
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		32.420.728	20.739.157
a	Vốn điều lệ		23.174.171	19.698.045
b	Thặng dư vốn cổ phần		9.201.397	995.952
c	Vốn khác		45.160	45.160
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		2.145.990	2.116.611
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		190.792	191.020
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		72.800	70.442
5	Lợi nhuận chưa phân phối		7.506.599	5.521.466
a	Lợi nhuận để lại năm trước		3.129.784	2.676.183
b	Lợi nhuận năm nay		4.376.815	2.845.283
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			42.336.909	28.638.696
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		151.917	143.234
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			414.670.120	366.722.279

	Thuyết minh	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
1 Bảo lãnh vay vốn		19.400	25.850
2 Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		29.674.606	32.696.320
3 Bảo lãnh khác		17.353.819	15.384.088
II Các cam kết đưa ra			
1 Cam kết khác		364.982	4.825.942

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	7.487.660	9.007.854	31.814.369	33.354.733
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(5.016.186)	(5.763.720)	(20.839.925)	(20.933.053)
I	Thu nhập lãi thuần		2.471.474	3.244.134	10.974.444	12.421.680
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		641.984	674.603	2.250.537	2.198.033
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(241.683)	(171.905)	(861.938)	(688.300)
II	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	23	400.301	502.698	1.388.599	1.509.733
IV	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	519.892	238.052	1.487.752	1.179.584
III	Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	25	94.539	234	232.995	(5.896)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(20.599)	34.710	(19.048)	24.012
5	Thu nhập hoạt động khác		419.406	136.271	657.253	355.489
6	Chi phí hoạt động khác		(29.710)	(165.014)	(132.157)	(1.616.405)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	27	389.696	(28.743)	525.096	(1.260.916)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	105.677	836.338	396.779	1.002.574
VIII	Chi phí hoạt động	29	(1.938.936)	(1.967.488)	(5.995.103)	(5.699.837)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.022.044	2.859.935	8.991.514	9.170.934
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(655.103)	(1.777.453)	(3.230.138)	(3.473.529)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.366.941	1.082.482	5.761.376	5.697.405

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
	Thuyết minh	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ	Năm nay Triệu VNĐ	Năm trước Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(307.760)	(365.779)	(1.336.178)	(1.480.073)
XII	Chi phí thuế TNDN	(307.760)	(365.779)	(1.336.178)	(1.480.073)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.059.181	716.703	4.425.198	4.217.332
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(4.313)	1.249	(15.920)	(20.521)
XVI	Lợi nhuận thuần trong kỳ	1.054.868	717.952	4.409.278	4.196.811
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	457	364	1.909
				1.909	1.789

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	31.680.959	32.333.968
2 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.300.232)	(20.623.670)
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.388.599	1.509.733
4 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.844.274	1.261.181
5 Thu nhập/(chi phí) khác	(17.589)	(1.484.044)
6 Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	369.844	220.106
7 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.376.778)	(5.176.780)
8 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.498.166)	(1.395.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	8.090.911	6.645.393
Thay đổi về tài sản hoạt động		
9 Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.261.397)	2.663.810
10 Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(17.660.270)	(16.913)
11 Các khoản cho vay khách hàng	(31.745.042)	(32.603.727)
12 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay KH	(3.583.060)	(3.842.717)
13 Tài sản hoạt động khác	323.743	(391.713)
Thay đổi về công nợ hoạt động		
14 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(14.059.801)	28.789.298
15 Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(13.896.024)	(11.573.259)
16 Các khoản tiền gửi của khách hàng	57.497.714	22.260.905
17 Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(43.816)	(1.492.602)
18 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(6.013)	46.160
19 Công nợ hoạt động	4.902.525	13.093.310
20 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(454.072)	(517.411)
I Tiền thuần (sử dụng cho)/từ cho hoạt động kinh doanh	(12.894.602)	23.060.534

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1 Mua sắm tài sản cố định	(1.630.158)	(1.495.797)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.353	5.120
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(656)	(2.098)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(252.422)	(11.676)
5 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	14.640	1.814.860
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	383.823	142.887
7 Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	-	149.017
II Tiền thuần (sử dụng cho)/từ cho hoạt động đầu tư	(1.479.420)	602.313
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	3.476.126	4.363.918
2 Tăng thặng dư vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	8.205.445	-
3 Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	(2.363.765)	(93)
III Tiền thuần từ cho hoạt động tài chính	9.317.806	4.363.825
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.056.216)	28.026.672
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	125.530.390	96.678.346
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 31)	120.474.174	124.705.018

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương





Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, kinh doanh ngoại tệ và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	77,10%	1.787.023.116	90,72%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Corporate Bank, Ltd)	347.612.562	15,00%	-	-
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	7,90%	182.781.398	9,28%
	2.317.417.076	100%	1.969.804.514	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi tám (78) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 1998 của NHNN	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Vietcombank Tower 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282-000-02-11-7 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp ngày 10 tháng 2 năm 2011	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Vietcombank có 13.637 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 12.565 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS"), Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm tài chính.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao ngay tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng, chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

(f) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(h) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này phải được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(i) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(h)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011).

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• Máy móc, thiết bị	3-5 năm
• Phương tiện vận tải	6 năm
• Các tài sản cố định khác	4 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Thông tư 123/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 7 năm 2012 áp dụng cho năm tài chính 2012, quyền sử dụng đất giao có thời hạn có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(l) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(m) Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(n) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012, số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không sử dụng hết được ghi tăng thu nhập khác của năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau.

(o) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi căn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng (“lợi nhuận trích quỹ”) của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện vào thời điểm cuối năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(p) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu được nắm giữ.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong kỳ, Ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ bao gồm trong thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(q) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua NHNN là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và NHNN, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(v) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất kỳ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng tiền dự kiến thu được trong tương lai.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(x) Công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Các tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(i) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”)

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán;

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(ii) Ghi nhận

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Vietcombank tham gia vào quan hệ hợp đồng về việc cung cấp công cụ tài chính có liên quan. Vietcombank ghi nhận tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Dừng ghi nhận

Vietcombank dừng ghi nhận tài sản tài chính khi và chỉ khi quyền nhận được các luồng tiền từ tài sản tài chính bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản tài chính. Nợ phải trả tài chính được dừng ghi nhận khi và chỉ khi khoản nợ đã được thanh toán (nghĩa vụ nợ đã được thực hiện, hủy bỏ hoặc hết hạn).

(iv) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210, Vietcombank, thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 35.

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi tồn tại một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Nếu không tồn tại một thị trường hoạt động cho các công cụ tài chính, Vietcombank xác định giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Kỹ thuật định giá được lựa chọn sử dụng tối đa các điều kiện thị trường, càng ít dựa vào các ước tính mang tính đặc thù đối với Vietcombank càng tốt, đưa vào tất cả các yếu tố mà các bên tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập một mức giá, và nhất quán với các phương pháp kinh tế được chấp nhận để định giá các công cụ tài chính. Các dữ liệu đầu vào phục vụ các kỹ thuật định giá phản ánh một cách hợp lý các ước tính thị trường và đo lường yếu tố rủi ro – lợi nhuận gắn liền với công cụ tài chính.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VNĐ	4.067.957	3.470.331
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.552.520	1.326.802
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	6.830	8.714
Vàng	-	587.919
	5.627.307	5.393.766

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	7.203.570	5.410.490
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	8.528.526	5.206.269
	15.732.096	10.616.759

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	474.014	12.241
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	43.731.408	18.629.416
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	3.249.540	19.899.795
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.081.121	33.281.095
	60.536.083	71.822.547
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	5.293.516	20.326.604
Cho vay bằng ngoại tệ	-	12.870.454
	5.293.516	33.197.058
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(116.873)	(14.546)
	5.176.643	33.182.512
	65.712.726	105.005.059

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	50.057	14.546
Dự phòng cụ thể	66.816	-
Số dư cuối kỳ	116.873	14.546

Biến động dự phòng rủi ro chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	14.546	1.132
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	35.511	13.414
Số dư cuối kỳ	50.057	14.546

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	-	4.490
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	66.816	(4.490)
Số dư cuối kỳ	66.816	-

6. Chứng khoán kinh doanh

Trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán vốn	11.569	117.417
Đã niêm yết	11.223	11.337
Chưa niêm yết	346	106.080
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	509.670	707.955
Đã niêm yết	509.670	509.955
Chưa niêm yết	-	198.000
	521.239	825.372
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(363)	(7.741)
	520.876	817.631

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	7.741	3.649
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 25)	(7.378)	4.092
	363	7.741

7. Cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	237.669.404	206.061.931
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.957.783	1.470.746
Cho thuê tài chính	1.346.346	1.286.698
Các khoản trả thay khách hàng	17.822	425.005
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	43.224	45.157
Nợ cho vay được khoan	128.096	128.096
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	204.955.685	174.350.730
Nợ cần chú ý	30.745.144	30.808.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.925.693	1.257.457
Nợ nghi ngờ	1.224.358	653.072
Nợ có khả năng mất vốn	1.311.795	2.347.430
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngắn hạn	149.536.983	123.311.798
Trung hạn	25.761.835	22.324.975
Dài hạn	65.863.857	63.780.860
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	58.557.802	55.775.069
Công ty trách nhiệm hữu hạn	48.660.496	38.452.780
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.290.205	12.892.737
Hợp tác xã và công ty tư nhân	5.356.926	4.411.825
Cá nhân	28.783.709	20.872.890
Khác	86.513.537	77.012.332
	241.162.675	209.417.633

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng	14.083.060	12.840.564
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	20.371.596	15.927.208
Sản xuất và gia công chế biến	85.210.848	77.468.701
Khai khoáng	14.759.335	13.553.639
Nông lâm, thủy hải sản	4.765.988	2.445.791
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	12.396.866	11.803.491
Thương mại, dịch vụ	53.528.805	46.445.516
Nhà hàng, khách sạn	6.025.950	5.433.282
Các ngành khác	30.020.227	23.499.441
	241.162.675	209.417.633

8. Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	1.735.816	1.464.435
Dự phòng cụ thể	3.467.217	3.863.719
	5.203.033	5.328.154

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.464.435	1.279.097
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	271.381	168.850
Chênh lệch tỷ giá	-	16.488
Số dư cuối kỳ	1.735.816	1.464.435

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	3.863.719	4.293.491
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 30)	3.186.558	3.407.041
Xử lý các khoản nợ bằng nguồn dự phòng	(3.583.060)	(3.840.360)
Chênh lệch tỷ giá	-	3.547
Số dư cuối kỳ	3.467.217	3.863.719

9. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	15.722.521	10.129.004
Tín phiếu Kho bạc	10.327.300	764.710
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	46.507.555	13.698.323
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.158.380	1.309.997
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	87.945	89.456
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	141.494	35.644
	73.945.195	26.027.134
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(322.260)	(305.911)
	73.622.935	25.721.223

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	305.911	299.292
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	16.349	6.619
Số dư cuối kỳ	322.260	305.911

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	3.823.992	2.437.741
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	503.470	720.774
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	515.711	592.007
	4.843.173	3.750.522
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(15.231)	(15.231)
	4.827.942	3.735.291

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	15.231	-
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 26)	-	15.231
Số dư cuối kỳ	15.231	15.231

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank- Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	351.614	390.096
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.738
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	286.432
			649.664	719.266

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Công ty TNHH Vietcombank- Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	319.972
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.681
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	283.639
			574.117	646.292

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	10.126
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	6.600	3.840
			17.710	13.966

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Tổng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ	Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday Quỹ Vietcombank Partners 1	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	11.200
	Quỹ đầu tư	11%	11.000	7.493
			22.110	18.693

(c) **Đầu tư dài hạn khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	4,30%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	9,79%	1.142.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,25%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,95%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	1.572
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
			2.324.794
			(37.238)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			2.287.556

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19 %	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26 %	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11,00 %	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06 %	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,29 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,92 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04 %	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	2,56 %	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76 %	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73 %	12.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	9,84 %	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91 %	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50 %	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11,00 %	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80 %	4.400
Công ty Cổ phần Truyền thông và ứng dụng Công nghệ Thông tin FNBC	Truyền thông	10,00%	13.440
			2.161.359
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(207.926)
			1.953.433

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (Thuyết minh 27 và 29)	207.926 (170.688)	155.899 52.027
Số dư cuối kỳ	37.238	207.926

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VNĐ	Máy móc, thiết bị Triệu VNĐ	Phương tiện vận tải Triệu VNĐ	Tài sản cố định khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	881.359	2.604.722	381.232	322.871	4.190.184
Tăng trong kỳ	740.293	498.085	64.293	66.514	1.369.185
- Mua trong kỳ	740.286	470.658	63.705	66.169	1.340.818
- Tăng khác	7	27.427	588	345	28.367
Giảm trong kỳ	(354)	(65.893)	(4.860)	(16.644)	(87.751)
- Thanh lý, nhượng bán	(320)	(44.567)	(4.860)	(10.341)	(60.088)
- Giảm khác	(34)	(21.326)	-	(6.303)	(27.663)
Số dư cuối kỳ	1.621.298	3.036.914	440.665	372.741	5.471.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	301.816	2.040.477	200.970	186.092	2.729.355
Tăng trong kỳ	46.500	361.883	52.951	50.209	511.543
- Khấu hao trong kỳ	46.500	349.386	52.611	49.923	498.420
- Tăng khác	-	12.497	340	286	13.123
Giảm trong kỳ	(1.538)	(53.131)	(4.665)	(13.950)	(73.284)
- Thanh lý, nhượng bán	(221)	(44.546)	(4.665)	(13.224)	(62.656)
- Giảm khác	(1.317)	(8.585)	-	(726)	(10.628)
Số dư cuối kỳ	346.778	2.349.229	249.256	222.351	3.167.614
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	579.543	564.245	180.262	136.779	1.460.829
Số dư cuối kỳ	1.274.520	687.685	191.409	150.390	2.304.004

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.007.225	300.436	79.223	1.386.884
Tăng trong kỳ	172.318	116.991	31	289.340
- Mua trong kỳ	172.318	116.991	31	289.340
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.179.543	417.427	79.254	1.676.224
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	11.592	166.502	63.875	241.969
Tăng trong kỳ	5.026	73.971	57	79.054
- Khấu hao trong kỳ	3.775	73.971	57	77.803
- Tăng khác	1.251	-	-	1.251
Giảm trong kỳ	(378)	-	-	(378)
Số dư cuối kỳ	16.240	240.473	63.932	320.645
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	995.633	133.934	15.348	1.144.915
Số dư cuối kỳ	1.163.303	176.954	15.322	1.355.579

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	445.046	253.723
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.242.937	2.064.329
	1.687.983	2.318.052

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	234.157	280.016
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	130.195	625.639
Tạm ứng thuế TNDN (xem Thuyết minh 32)	2.184	3.919
Tạm ứng thuế GTGT (xem Thuyết minh 32)	2.337	4.273
Tạm ứng thuế khác	61	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	639.932	937.339
Các khoản phải thu khác	234.071	213.143
	1.242.937	2.064.329

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	639.932	937.339
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	397.367
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	74.429	21.185
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hưng Yên	49.759	32.845
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.064	48.005
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	-	21.636
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	9	31.674
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	3.316	51.347
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Long An	374	27.823
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	21.577	10.316
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Ninh	35.834	28.135
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Gia Lai	10.201	24.250
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Móng Cái	-	59.251
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Bắc Ninh	45.152	16.648
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Phòng	42.230	30.210
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Kiên Giang	28.188	12.840

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	1.376.801	1.372.882
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	29.627	296.531
Từ chứng khoán đầu tư	2.013.816	1.702.995
Từ giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.096	6.522
	3.512.340	3.378.930

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	156.286	171.191
Vật liệu	54.454	60.300
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	401.717	149.550
Tài sản Có khác	173.445	40.886
	785.902	421.927

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	375.229	7.312.479
Vay khác	375.229	7.312.479
Các khoản nợ khác	24.431.204	31.553.755
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	23.695.375	20.238.318
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	735.829	11.315.437
	24.806.433	38.866.234

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	16.963.858	22.725.480
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.880.691	2.159.960
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.062.027	14.861.862
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	-	2.761.200
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	21.140	2.942.458
Vay các tổ chức tín dụng khác	17.102.493	25.236.895
Vay bằng VNĐ	4.060.000	5.300.000
Vay bằng ngoại tệ	13.042.493	19.936.895
	34.066.351	47.962.375

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	67.118.629	55.075.184
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	45.404.314	34.647.030
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	21.714.315	20.428.154
Tiền gửi có kỳ hạn	214.222.603	165.959.270
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	164.654.988	118.329.628
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	49.567.615	47.629.642
Tiền gửi vốn chuyên dụng	2.252.301	4.781.649
Tiền gửi ký quỹ	921.035	1.200.751
	284.514.568	227.016.854

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các tổ chức	122.434.631	105.430.066
Cá nhân	162.079.937	121.586.788
	284.514.568	227.016.854

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản (tài sản)/nợ phải trả tài chính khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	(30.749)	28.760
Hợp đồng kỳ hạn	36.210	(17.286)
	5.461	11.474

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	20.329	42.600
Ngắn hạn bằng VNĐ	-	44
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	283	346
Trung hạn bằng VNĐ	2.805	4.068
Trung hạn bằng ngoại tệ	17.241	38.142
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.007.238	2.028.783
Ngắn hạn bằng VNĐ	232	254
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	716	798
Trung hạn bằng VNĐ	2.000.448	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	5.842	11.911
	2.027.567	2.071.383

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Tiền gửi của khách hàng	3.138.433	2.603.418
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	298.419	282.471
Phát hành giấy tờ có giá	2.630	5.064
Giao dịch hoán đổi	49.554	58.390
	3.489.036	2.949.343

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả của Ngân hàng	40.522	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả do đánh giá lại tài sản cố định của Công ty tài chính Việt Nam	13.084	6.789
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	53.606	6.789

(c) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.098.232	1.453.021
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	21.552.253	16.704.961
	22.650.485	18.157.982

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	747.323	646.589
Quỹ khen thưởng phúc lợi	174.938	594.678
Các khoản phải trả khác	175.971	211.754
	1.098.232	1.453.021

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (Thuyết minh 32)	306.742	457.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	209.790	366.527
Thuế GTGT chờ nộp ngân sách	53.977	22.393
Các thuế khác phải trả	42.975	68.727
Lãi nhận trước chờ phân bổ	590.597	46.840
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	427.006	306.104
Phải trả nhà đầu tư chứng khoán	18.191	12.999
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	1.165.236	2.096.486
Các khoản khác phải trả khách hàng	866.509	460.874
Các khoản chờ thanh toán khác	63.315	28.146
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	63.549	62.713
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	17.490
Vay Bảo hiểm Xã hội	17.400.000	12.600.000
Phải trả khác	651.108	615.662
	21.552.253	16.704.961

(d) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	897.915	1.009.201
(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 30)	(330.128)	(111.286)
Số dư cuối kỳ	567.787	897.915

20. Vốn và các quỹ**(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ			Tổng cộng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Quỹ bổ sung vốn điều lệ Triệu VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2012 - đã kiểm toán	19.698.045	995.952	45.160	674.365	1.384.434	57.812	2.116.611	70.442	191.020	5.521.466	28.638.696
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.409.278	4.409.278
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	3.476.126	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.476.126
Tăng thặng dư vốn cổ phần số tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	8.342.702	-	-	-	-	-	-	-	-	8.342.702
Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	-	(137.257)	-	-	-	-	-	-	-	-	(137.257)
Điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán	-	-	-	3.363	6.725	-	10.088	(6.559)	-	(24.416)	(20.887)
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.906	8.731	10.238	20.875	-	-	(29.083)	(8.208)
Trả cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.363.765)	(2.363.765)
Xử lý theo Biên bản kiểm tra thuế năm 2011	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.881)	(6.881)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(1.584)	-	(1.584)	-	-	-	(1.584)
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	8.917	-	-	8.917
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	(228)	-	(228)
Số dư tại ngày 31/12/2012	23.174.171	9.201.397	45.160	679.634	1.398.306	68.050	2.145.990	72.800	190.792	7.506.599	42.336.909

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	17.870.231
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Coporate Bank, Ltd)	3.476.126	-
Cổ đông khác	1.827.814	1.827.814
	23.174.171	19.698.045

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2012		31/12/2011 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	2.317.417.076	23.174.171	1.969.804.514	19.698.045

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(i) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Lợi nhuận thuần	4.409.278	4.196.811
Trích lập quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	(673.011)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.409.278	3.523.800

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) *Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông*

	Năm kết thúc 31/12/2012	Năm kết thúc 31/12/2011 (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.969.804.514	1.322.371.452
Ảnh hưởng của việc phát hành thêm cổ phiếu trong năm 2012	339.993.657	647.433.062
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.309.798.171	1.969.804.514

(iii) *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Năm kết thúc 31/12/2012 VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 (đã kiểm toán) VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.909	1.789

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	26.824.781	24.757.888
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng	706.220	4.888.915
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	4.072.515	3.473.803
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.072.515	3.473.803
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	193.895	203.272
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.958	30.855
	31.814.369	33.354.733

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(17.526.835)	(18.519.435)
Trả lãi tiền vay	(1.174.955)	(1.408.882)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(241.755)	(266.265)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(1.896.380)	(738.471)
	(20.839.925)	(20.933.053)

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.172.832	1.143.190
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	122.412	130.306
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	219.677	218.873
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.385	2.948
Thu khác	733.231	702.716
	2.250.537	2.198.033
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(677.293)	(555.728)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(23.006)	(20.572)
Chi về dịch vụ viễn thông	(50.831)	(44.711)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(1.176)	(862)
Chi khác	(109.632)	(66.427)
	(861.938)	(688.300)
	1.388.599	1.509.733

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.855.304	5.543.292
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	500.330	531.215
Lãi giao dịch vàng	65.437	-
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	264	14.063
Lãi đánh giá lại vàng	-	17.902
	3.421.335	6.106.472
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.299.385)	(4.270.313)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(449.987)	(647.775)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(184.211)	(8.800)
	(1.933.583)	(4.926.888)
	1.487.752	1.179.584

25. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	254.252	1.553
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(28.635)	(3.357)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 6)	7.378	(4.092)
	232.995	(5.896)

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.109	63.923
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(5.808)	(18.061)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 9(a))	(16.349)	(6.619)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 9(b))	-	(15.231)
	(19.048)	24.012

27. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	1.238	-
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý	369.844	220.106
Thu hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	170.688	-
Thu nhập khác	115.483	135.383
	657.253	355.489
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(101.379)	(124.694)
Chi hợp đồng ủy thác đầu tư	-	(1.487.091)
Chi phí khác	(30.778)	(4.620)
	(132.157)	(1.616.405)
	525.096	(1.260.916)

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	383.823	142.887
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư đã nhận	383.751	142.279
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh đã nhận	72	608
Hạch toán lãi từ các công ty liên doanh và công ty liên kết khi hợp nhất báo cáo tài chính	12.956	14.622
Các khoản thu từ bán cổ phần	-	845.065
	396.779	1.002.574

29. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(184.223)	(282.292)
Chi phí cho nhân viên	(3.335.784)	(3.188.514)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(2.646.014)	(2.768.771)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(367.089)	(291.621)
- Chi trợ cấp	(331)	(8.656)
- Chi công tác xã hội	(208.322)	(119.466)
Chi về tài sản	(1.258.784)	(1.091.815)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(576.223)	(478.166)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(1.052.943)	(992.354)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(136.282)	(86.383)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 10(c))	-	(52.027)
Chi phí hoạt động khác	(27.087)	(6.452)
	(5.995.103)	(5.699.837)

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Dự phòng chung rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
(Trích lập) dự phòng	5	(35.511)	(13.414)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác			
(Trích lập)/ Hoàn nhập dự phòng	5	(66.816)	4.490
Dự phòng chung rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng			
(Trích lập) dự phòng	8	(271.381)	(168.850)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay và ứng trước khách hàng			
(Trích lập) dự phòng	8	(3.186.558)	(3.407.041)
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng			
Hoàn nhập dự phòng	19(d)	330.128	111.286
		(3.230.138)	(3.473.529)

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)(*)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	5.393.766
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.732.096	10.616.759
Chứng khoán kinh doanh	521.239	825.372
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	60.662.028	102.113.431
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	37.931.504	6.581.062
	120.474.174	125.530.390

(*): Số liệu trình bày lại theo Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập.

32. Nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2012 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2012 Triệu VNĐ
		Phải trả Triệu VNĐ	Đã trả Triệu VNĐ	
Thuế giá trị gia tăng	18.120	197.556	164.036	51.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	362.608	1.343.164	1.498.166	207.606
Trong đó:				
Thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng	364.552	1.336.178	1.493.072	207.658
Khoản thuế của chi phí cổ phần hóa Ngân hàng đã cần trừ với nghĩa vụ thuế năm 2012 và Thuế thu nhập doanh nghiệp 2011 nộp bổ sung của Ngân hàng theo Biên bản kiểm tra thuế	(1.889)	6.983	5.094	-
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafco đã được Ngân hàng nộp vào NSNN	(55)	3	-	(52)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	40.523	-	40.523
Thuế khác	68.727	377.613	403.426	42.914
	449.455	1.958.856	2.065.628	342.683

33. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm kết thúc 31/12/2012 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
NHNN		
Thu nhập lãi tiền gửi	56.693	49.834
Chi phí lãi tiền gửi	200.863	664.542
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	120.998	135.349
Chi phí lãi tiền gửi	39.056	19.236
Chi phí lãi tiền vay	682	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2012 Triệu VNĐ	31/12/2011 Triệu VNĐ (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	15.732.059	10.635.584
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	1.111.058	18.627.916
Bộ Tài chính		
Cho vay	2.180.529	2.831.673
Tiền gửi tại Ngân hàng	23.695.375	20.238.318
Vay Bộ tài chính	37.781	-

34. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Miền Bắc Triệu VNĐ	Miền Trung và Tây Nguyên Triệu VNĐ	Miền Nam Triệu VNĐ	Nước ngoài Triệu VNĐ	Loại trừ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26.619.384	6.057.813	17.252.499	21.147	(18.136.474)	31.814.369
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(23.860.101)	(4.234.690)	(10.878.351)	(3.257)	18.136.474	(20.839.925)
I	Thu nhập lãi thuần	2.759.283	1.823.123	6.374.148	17.890	-	10.974.444
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.476.596	142.247	715.643	5.362	(89.311)	2.250.537
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(816.407)	(12.460)	(33.844)	(175)	948	(861.938)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	660.189	129.787	681.799	5.187	(88.363)	1.388.599
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.175.489	65.600	247.210	(547)	-	1.487.752
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	232.995	-	-	-	-	232.995
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(19.048)	-	-	-	-	(19.048)
5	Thu nhập hoạt động khác	337.707	185.228	316.946	725	-	840.606
6	Chi phí hoạt động khác	(310.963)	(455)	(120)	(3.972)	-	(315.510)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	26.744	184.773	316.826	(3.247)	-	525.096
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	396.779	-	-	-	-	396.779
VIII	Chi phí hoạt động	(3.359.781)	(713.653)	(1.978.772)	(31.260)	88.363	(5.995.103)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.872.650	1.489.630	5.641.211	(11.977)	-	8.991.514
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.955.708)	(398.226)	(876.133)	(71)	-	(3.230.138)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(83.058)	1.091.404	4.765.078	(12.048)	-	5.761.376
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	129.372	(272.851)	(1.191.270)	(1.429)	-	(1.336.178)
XII	Chi phí thuế TNDN	129.372	(272.851)	(1.191.270)	(1.429)	-	(1.336.178)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	46.314	818.553	3.573.808	(13.477)	-	4.425.198

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Ngân hàng	Tổ chức tài chính phi ngân hàng	Chứng khoán	Khác	Loại trừ	Tổng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.579.412	238.405	82.346	50.680	(18.136.474)	31.814.369
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(38.877.294)	(98.302)	(803)	-	18.136.474	(20.839.925)
I	Thu nhập lãi thuần	10.702.118	140.103	81.543	50.680	-	10.974.444
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.130.068	3.876	80.933	124.971	(89.311)	2.250.537
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(828.776)	(175)	(33.935)	-	948	(861.938)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.301.292	3.701	46.998	124.971	(88.363)	1.388.599
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.488.308	(553)	-	(3)	-	1.487.752
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	232.221	-	774	-	-	232.995
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	(19.048)	-	-	(19.048)
5	Thu nhập hoạt động khác	643.341	8.545	4.993	374	-	657.253
6	Chi phí hoạt động khác	(127.977)	(4.180)	-	-	-	(132.157)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	515.364	4.365	4.993	374	-	525.096
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	393.097	-	3.682	-	-	396.779
VIII	Chi phí hoạt động	(5.882.447)	(62.938)	(69.438)	(68.643)	88.363	(5.995.103)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8.749.953	84.678	49.504	107.379	-	8.991.514
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.216.171)	(13.967)	-	-	-	(3.230.138)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	5.533.782	70.711	49.504	107.379	-	5.761.376
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.275.104)	(17.419)	(11.479)	(32.176)	-	(1.336.178)
XII	Chi phí thuế TNDN	(1.275.104)	(17.419)	(11.479)	(32.176)	-	(1.336.178)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4.258.678	53.292	38.025	75.203	-	4.425.198

35. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản thế chấp mà Vietcombank được phép được bán hoặc đem tài sản đó đi thế chấp cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210 yêu cầu thuyết minh yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.627.307	-	-	-	-	5.627.307	5.627.307
II	Tiền gửi tại NHNN	15.732.096	-	-	-	-	15.732.096	15.732.096
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	65.829.598	-	-	65.829.598	65.829.598
IV	Chứng khoán kinh doanh	521.239	-	-	-	-	521.239	521.239
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	241.162.675	-	-	241.162.675	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	4.843.173	-	73.945.195	-	78.788.368	80.479.924
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	2.324.794	-	2.324.794	2.287.556
X	Tài sản tài chính khác	-	-	5.352.363	-	-	5.352.363	*
		21.880.642	4.843.173	312.344.636	76.269.989	-	415.338.440	
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	58.872.784	58.872.784	59.171.203
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	284.514.568	284.514.568	*
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	5.461	-	-	-	-	5.461	5.461
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.027.567	2.027.567	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	23.440.308	23.440.308	20.000.826
		5.461	-	-	-	368.855.227	368.860.688	

* Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

ALCO là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng biệt của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VNĐ	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ Triệu VNĐ	Tổng Triệu VNĐ
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	64.971.856	-	857.742	65.829.598
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	60.536.083	-	-	60.536.083
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.435.773	-	857.742	5.293.515
Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	203.619.526	1.336.157	36.206.992	241.162.675
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.068.164	-	200.000	4.268.164
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.068.164	-	200.000	4.268.164
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản Có khác	5.352.363	-	-	5.352.363
	278.011.909	1.336.157	37.264.734	316.612.800

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Triệu VNĐ
Tiền gửi	22.286.306
Giấy tờ có giá	2.032.876
Bất động sản	180.399.486
Tài sản thế chấp khác	100.659.358
	305.378.026

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản									
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.627.307	-	-	-	-	-	-	5.627.307
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.732.096	-	-	-	-	-	15.732.096
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	57.763.465	3.527.307	4.445.100	93.727	-	-	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	521.239	-	-	-	-	-	521.239
VI Cho vay khách hàng - gộp	11.047.920	-	79.858.584	89.718.770	46.795.394	10.484.820	3.063.400	193.787	241.162.675
VII Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	23.491.568	15.167.649	10.728.180	3.908.120	21.007.851	4.485.000	78.788.368
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	3.058.026	-	-	-	-	-	-	3.058.026
IX Tài sản cố định	-	3.659.583	-	-	-	-	-	-	3.659.583
X Tài sản Có khác - gộp	-	5.986.225	-	-	-	-	-	-	5.986.225
Tổng tài sản Có	11.047.920	18.331.141	177.366.952	108.413.726	61.968.674	14.486.667	24.071.251	4.678.787	420.365.118
Nợ phải trả									
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	43.829.179	5.050.228	6.893.684	1.099.434	2.000.259	-	58.872.784
II Tiền gửi của khách hàng	-	13.965	189.246.005	45.688.668	19.287.038	25.339.478	4.935.211	4.203	284.514.568
III Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.461	-	-	-	5.461
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.358	239	-	12.970	-	2.000.000	2.027.567
VI Các khoản nợ khác	-	8.869.854	10.941.060	5.650.000	1.300.000	-	-	-	26.760.914
Tổng nợ phải trả	-	8.883.819	244.030.602	56.389.135	27.486.183	26.451.882	6.935.470	2.004.203	372.181.294
Mức chênh lệch cầm với lãi suất	11.047.920	9.447.322	(66.663.650)	52.024.591	34.482.491	(11.965.215)	17.135.781	2.674.584	48.183.824
Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất	11.047.920	20.495.242	(46.168.408)	5.856.183	40.338.674	28.373.459	45.509.240	48.183.824	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	EUR Triệu VNĐ	USD Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	204.304	1.145.006	175.557	1.524.867
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	8.528.526	-	8.528.526
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.337.157	47.126.732	5.524.851	55.988.740
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-
VI Cho vay và ứng trước khách hàng – gộp	1.119.894	73.746.861	12.173	74.878.928
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	38.454	-	38.454
VIII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-
IX Tài sản cố định	-	-	-	-
X Tài sản Có khác – gộp	(3.392.280)	288.953	(9.892.889)	(12.996.216)
Tổng tài sản Có	1.269.075	130.874.532	(4.180.308)	127.963.299
Nợ phải trả				
I, II Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước và tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	1.759.118	47.696.917	3.085.445	52.541.480
III Tiền gửi của khách hàng	6.307.399	55.615.066	11.740.990	73.663.455
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(3.396.084)	25.756.731	(10.052.785)	12.307.862
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	311	17.942	-	18.253
VI Phát hành giấy tờ có giá	37.336	(15.636.844)	942.555	(14.656.953)
VII Các khoản nợ khác	1.759.118	47.696.917	3.085.445	52.541.480
Tổng nợ phải trả	4.708.080	113.449.812	5.716.205	123.874.097
Trạng thái tiền tệ bằng	(3.439.005)	17.424.720	(9.896.513)	4.089.202

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.627.307	-	-	-	-	5.627.307
II Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.732.096	-	-	-	-	15.732.096
III Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	57.506.427	3.155.601	923.026	4.244.545	-	65.829.599
IV Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	521.239	-	-	-	-	521.239
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI Cho vay khách hàng – gộp	6.349.626	4.698.294	20.572.769	51.455.043	93.200.622	46.756.048	18.130.273	241.162.675
VII Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	22.763.855	15.167.649	14.636.300	21.735.565	4.484.999	78.788.368
VII Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	3.058.026	3.058.026
IX Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.659.583	3.659.583
X Tài sản Có khác – gộp	-	-	77.020	5.909.205	-	-	-	5.986.225
Tổng tài sản Có	6.349.626	4.698.294	122.800.713	75.687.498	108.759.948	72.736.158	29.332.881	420.365.118
Nợ phải trả								
I Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	42.490.268	1.395.716	3.469.322	9.354.608	2.162.870	58.872.784
II Tiền gửi của khách hàng	-	-	136.191.153	63.356.603	65.830.056	12.065.596	7.071.160	284.514.568
III Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.461	-	-	5.461
V Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.358	239	12.970	-	2.000.000	2.027.567
VI Các khoản nợ khác	-	-	10.539.850	14.921.064	1.300.000	-	-	26.760.914
Tổng nợ phải trả	-	-	189.235.629	79.673.622	70.617.809	21.420.204	11.234.030	372.181.294
Mức chênh thanh khoản ròng	6.349.626	4.698.294	(66.434.916)	(3.986.124)	38.142.139	51.315.954	18.098.851	48.183.824

36. Thuyết minh về biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng Quý IV năm 2012 so với Quý IV của năm 2011 tăng 342 tỷ đồng (tương đương 48%) nguyên nhân chủ yếu do Lợi nhuận trước thuế của Vietcombank tăng so với Quý IV/2011 khoảng 283 tỷ đồng tương đương 26,14% từ các khoản mục chính sau:

	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Ảnh hưởng Tương đối %
Khoản mục có biến động chủ yếu		
(Giảm) lợi nhuận do chi phí từ hoạt động dịch vụ tăng	(69)	(6,37)
(Giảm) lợi nhuận do thu nhập thuần từ lãi giảm	(771)	(71,23)
Tăng lợi nhuận do chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm	1.123	103,74
	283	26,14

37. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban điều hành phê duyệt ngày 18 tháng 02 năm 2013.

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Người duyệt:

Ông Nguyễn Danh Lương

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng



Phó Tổng Giám đốc